

BIỂU PHÍ NĂM HỌC 2026 - 2027

TUITION FEES SCHEDULE ACADEMIC YEAR 2026 - 2027

BIỂU PHÍ LỘ TRÌNH SONG NGỮ - CHUẨN COMMON CORE HOA KỲ

FEE SCHEDULE FOR BILINGUAL PATHWAY - COMMON CORE STANDARDS, US

Bậc học <i>Level of Education</i>	Học phí năm học <i>Academic year Tuition fee</i>	PHƯƠNG ÁN ĐÓNG HỌC PHÍ PAYMENT PLAN		
		ĐÓNG 1 LẦN 1 TIME PER ACADEMIC YEAR Tiết kiệm 5% 5% saving	ĐÓNG 2 LẦN 2 TIMES PER ACADEMIC YEAR Tiết kiệm 2% 2% saving	ĐÓNG 4 LẦN 4 TIMES PER ACADEMIC YEAR
Khối 1/ <i>Grade 1</i>	174,400,000	165,700,000	85,500,000	43,600,000
Khối 2/ <i>Grade 2</i>	184,000,000	174,800,000	90,200,000	46,000,000
Khối 3/ <i>Grade 3</i>	196,800,000	187,000,000	96,400,000	49,200,000
Khối 4/ <i>Grade 4</i>	196,800,000	187,000,000	96,400,000	49,200,000
Khối 5/ <i>Grade 5</i>	212,800,000	202,200,000	104,300,000	53,200,000
Khối 6/ <i>Grade 6</i>	241,400,000	229,300,000	118,300,000	60,350,000
Khối 7/ <i>Grade 7</i>	258,400,000	245,500,000	126,600,000	64,600,000
Khối 8/ <i>Grade 8</i>	258,400,000	245,500,000	126,600,000	64,600,000
Khối 9/ <i>Grade 9</i>	277,600,000	263,700,000	136,000,000	69,400,000
Khối 10/ <i>Grade 10</i>	297,200,000	282,300,000	145,600,000	74,300,000
Khối 11/ <i>Grade 11</i>	318,000,000	302,100,000	155,800,000	79,500,000
Khối 12/ <i>Grade 12</i>	343,200,000	326,000,000	168,200,000	85,800,000

BIỂU PHÍ NĂM HỌC 2026 - 2027

TUITION FEES SCHEDULE ACADEMIC YEAR 2026 - 2027

BIỂU PHÍ LỘ TRÌNH QUỐC TẾ - CHƯƠNG TRÌNH OXFORD ANH QUỐC

FEE SCHEDULE FOR INTERNATIONAL PATHWAY - OXFORD PROGRAMME

Bậc học Level of Education	Học phí năm học Academic year Tuition fee	PHƯƠNG ÁN ĐÓNG HỌC PHÍ PAYMENT PLAN		
		ĐÓNG 1 LẦN 1 TIME PER ACADEMIC YEAR Tiết kiệm 5% 5% saving	ĐÓNG 2 LẦN 2 TIMES PER ACADEMIC YEAR Tiết kiệm 2% 2% saving	ĐÓNG 4 LẦN 4 TIMES PER ACADEMIC YEAR
Pre 3/Preschool	155,800,000	148,000,000	76,300,000	38,950,000
Khối 1/Grade 1	227,800,000	216,400,000	111,600,000	56,950,000
Khối 2/Grade 2	247,000,000	234,700,000	121,000,000	61,750,000
Khối 3/Grade 3	261,600,000	248,500,000	128,200,000	65,400,000
Khối 4/Grade 4	275,800,000	262,000,000	135,100,000	68,950,000
Khối 5/Grade 5	290,600,000	276,100,000	142,400,000	72,650,000
Khối 6/Grade 6	310,400,000	294,900,000	152,100,000	77,600,000
Khối 7/Grade 7	327,800,000	311,400,000	160,600,000	81,950,000
Khối 8/Grade 8	348,400,000	331,000,000	170,700,000	87,100,000
Khối 9/Grade 9	376,600,000	357,800,000	184,500,000	94,150,000
Khối 10/Grade 10	393,800,000	374,100,000	193,000,000	98,450,000
Khối 11/Grade 11	432,400,000	410,800,000	211,900,000	108,100,000
Khối 12/Grade 12	458,000,000	435,100,000	224,400,000	114,500,000



CÁC KHOẢN PHÍ BỔ SUNG

OTHER FEES

CÁC KHOẢN PHÍ KHÁC | OTHER FEES

Phí cơ sở vật chất <i>Facility fee</i>	8,000,000	Khoản phí thường niên, không hoàn trả <i>Annual fee, non-refundable</i>
Phí nhập học <i>Application fee</i>	5,000,000	Phí đóng một lần, không hoàn trả <i>One-time fee, non-refundable</i>
Phí khảo sát năng lực đầu vào <i>Placement test fee</i>	1,000,000	Phí đóng một lần, không hoàn trả <i>One-time fee, non-refundable</i>

PHÍ ĂN | MEAL FEES*

Bậc học <i>Level of Education</i>	Loại phí <i>Fee type</i>	ĐÓNG 1 LẦN 1 TIME PER ACADEMIC YEAR Tiết kiệm 5% 5% saving	ĐÓNG 2 LẦN 2 TIMES PER ACADEMIC YEAR Tiết kiệm 2% 2% saving	ĐÓNG PHÍ THEO NGÀY FEE BY DATE
PRESCHOOL	Cả ngày (Full day)	31,540,000	16,600,000	184,000
	Nửa ngày (Half day)	25,230,000	13,280,000	147,000
TIỂU HỌC <i>Primary</i>	Cả ngày (Full day)	31,540,000	16,600,000	184,000
	Nửa ngày (Half day)	25,230,000	13,280,000	147,000
TRUNG HỌC CƠ SỞ <i>Secondary</i>	Cả ngày (Full day)	37,240,000	19,600,000	215,000
	Nửa ngày (Half day)	29,790,000	15,680,000	172,000
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG <i>High school</i>	Cả ngày (Full day)	40,090,000	21,100,000	230,000
	Nửa ngày (Half day)	32,070,000	16,880,000	185,000

* Biểu phí tham khảo năm học 2025-2026
Reference Fee Table - School Year 2025-2026